

STRESS AND ASSOCIATED FACTORS AMONG NURSING STUDENTS AT DA NANG UNIVERSITY OF MEDICAL TECHNOLOGY AND PHARMACY

Tran Thi My*, Duong Vy Duyen, Le Huyen Trinh

Danang University of Medical Technology and Pharmacy - 99 Hung Vuong, Hai Chau Dist, Danang City, Vietnam

Received: 22/05/2025

Revised: 08/06/2025; Accepted: 16/06/2025

ABSTRACT

Objective: To determine the rate of stress level of nursing students at Da Nang University of Medical Technology and Pharmacy and some influencing factors.

Method: Cross-sectional study on 510 nursing students at Da Nang University of Medical Technology and Pharmacy. Stress assessment using DASS-21 scale.

Results: The rate of stress in students is 53.1%. Of which, mild, moderate, severe, and very severe stress are respectively at the rate of: 18.4%, 18.8%, 11.6%, 4.3%. Influencing factors to stress include: living conditions, perceived health status, frequency of exercise, parents' marriage, and satisfaction with the major ($p < 0.05$).

Conclusion: Stress is a common condition in nursing students. Students need to build positive relationships and participate in physical exercise to improve physical and mental health. Besides, the lecturers and universities need to focus on the issue of career inspiration for students.

Keywords: DASS – 21, nursing students, stress.

*Corresponding author

Email: ttmy@dhktyduocdn.edu.vn **Phone:** (+84) 389995910 **Https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCD10.2619**



CĂNG THẲNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Y - DƯỢC ĐÀ NẴNG

Trần Thị Mỹ*, Dương Võ Duyên, Lê Huyền Trinh

Trường Đại học Kỹ Thuật Y Dược Đà Nẵng - 99 Hùng Vương, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

Received: 22/05/2025

Revised: 08/06/2025; Accepted: 16/06/2025

ABSTRACT

Mục tiêu: Xác định tỷ lệ mức độ căng thẳng của sinh viên (SV) điều dưỡng trường Đại học Kỹ thuật Y – Dược Đà Nẵng và một số yếu tố liên quan.

Phương pháp nghiên cứu: Thiết kế nghiên cứu cắt ngang trên 510 SV điều dưỡng chính quy tại trường Đại học Kỹ thuật Y – Dược Đà Nẵng. Đánh giá tình trạng căng thẳng bằng thang đo DASS – 21.

Kết quả: Tỷ lệ căng thẳng ở SV là 53,1%. Trong đó căng thẳng mức độ nhẹ, vừa, nặng, rất nặng lần lượt theo tỷ lệ: 18,4%, 18,8%, 11,6%, 4,3%. Các yếu tố liên quan đến tình trạng căng thẳng bao gồm: tình trạng sống, cảm nhận tình trạng sức khỏe, tần suất tập thể dục, hôn nhân của bố/mẹ, hài lòng về ngành học ($p < 0,05$).

Kết luận: Căng thẳng là tình trạng phổ biến trong SV Điều dưỡng. SV cần tham gia tập luyện thể dục tăng cường sức khỏe về thể chất lẫn tinh thần. Bên cạnh đó, giảng viên và nhà trường cần chú trọng đến vấn đề truyền cảm hứng nghề nghiệp cho các em SV

Từ khóa: DASS – 21, sinh viên điều dưỡng, căng thẳng, stress.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Căng thẳng là một trong những chỉ số sức khỏe tâm thần quan trọng, có ảnh hưởng tiêu cực đến bản thân mỗi con người [1]. Đặc biệt, SV đại học có nguy cơ mắc các vấn đề sức khỏe tâm thần cao hơn nhóm bạn cùng trang lứa. Hơn nữa, vấn đề sức khỏe tâm thần đang kém đi ở đối tượng này là mối quan tâm lớn của xã hội [2].

Tỷ lệ căng thẳng thay đổi theo từng nghiên cứu khác nhau. Ở SV y khoa nói chung và điều dưỡng nói riêng là khá cao, tỷ lệ căng thẳng là 41,1 – 62,4% [3], [4], [5]. Điều này không chỉ tác động tiêu cực đến sức khỏe của bản thân SV, ảnh hưởng đến thành tích học tập mà còn tác động đến chất lượng chăm sóc của người bệnh [2].

Có nhiều yếu tố liên quan đến tình trạng căng thẳng ở SV điều dưỡng. Năm học, kết quả học tập, tình trạng sống, sức khỏe, tập thể dục, hôn nhân của bố mẹ, hài lòng về ngành học. Ngoài các yếu tố cá nhân và học tập tại trường, các yếu tố về thực tập lâm sàng với môi trường học tập khác biệt, tham gia trực đêm,... làm cho SV điều dưỡng càng có nguy cơ gặp phải căng thẳng hơn. Do đó, điều quan trọng

trong đánh giá sức khỏe tâm thần của SV điều dưỡng cần phải xem xét trong mối quan hệ với đặc điểm cá nhân, môi trường giáo dục, môi trường học tập và lâm sàng của họ [6].

Tại trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng, nghiên cứu này chưa được thực hiện. Vì vậy, chúng tôi nghiên cứu đề tài này nhằm mục tiêu xác định tỷ lệ mức độ căng thẳng của SV điều dưỡng trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng và một số yếu tố liên quan.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Chọn mẫu toàn bộ SV điều dưỡng đa khoa chính quy từ năm 1 đến năm 4. Tỷ lệ tham gia nghiên cứu 93,4% (510/546 SV).

*Tác giả liên hệ

Email: ttmy@dhktyduocdn.edu.vn Điện thoại: (+84) 389995910 <https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCD10.2619>

2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Từ tháng 8/2023 đến tháng 06/2024 tại trường Đại học Kỹ Thuật Y – Dược Đà Nẵng.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

- Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu cắt ngang.

- Nội dung nghiên cứu: Công cụ nghiên cứu bao gồm 2 phần: Phần 1: bộ câu hỏi về thông tin chung bao gồm: năm học, kết quả học tập, tình trạng sống, cảm nhận tình trạng sức khỏe, tần suất tập thể dục, hôn nhân của bố mẹ. tham gia thực tập lâm sàng và hài lòng về ngành học. Phần 2: Bộ công cụ đánh giá căng thẳng của SV: sử dụng thang đo DASS 21 của Lovibond đã được chuẩn hóa Tiếng Việt (7), (8). Nhóm căng thẳng (Stress - S) gồm 07 tiểu mục. Mỗi tiểu mục là một mô tả về triệu chứng thực thể hoặc tinh thần. Điểm cho mỗi tiểu mục là từ 0 đến 03 điểm, tùy thuộc mức độ và thời gian xuất hiện triệu chứng: 0 điểm - không đúng chút nào cả; 01 điểm - đúng phần nào; hoặc thỉnh thoảng mới đúng; 02 điểm - đúng phần nhiều; hoặc phần lớn thời gian là đúng; 03 điểm - hoàn toàn đúng hoặc hầu hết thời gian là đúng. Sau khi cộng nhóm tiểu mục S, kết quả thu được sẽ nhân với 2, khi đó mức độ căng thẳng sử dụng bảng đánh giá mức độ dưới đây:

Bảng 1. Phân loại mức độ căng thẳng theo thang điểm DASS – 21

Căng thẳng	0-14	15-18	19-25	26-33	≥34
Mức độ	Bình thường	Nhẹ	Vừa	Nặng	Rất nặng

Trong nghiên cứu của chúng tôi, độ tin cậy với hệ số cronbach's alpha của thang đo căng thẳng là 0,766.

- Phương pháp xử lý số liệu: Số liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0.

Kiểm định Chi bình phương với độ tin cậy 95% để xác định các yếu tố liên quan với tình trạng căng thẳng của SV. Sử dụng mô hình hồi quy logistic đa biến để xác định các yếu tố liên quan

- Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu tiến hành trên cơ sở tham gia tự nguyện của SV, tôn trọng và đảm bảo bí mật các thông tin cá nhân. SV được giải thích đầy đủ mục đích và ý nghĩa của nghiên cứu.

Nghiên cứu đã được thông qua hội đồng Đạo đức trong Nghiên cứu Y sinh học trường Đại học Kỹ thuật Y – Dược Đà Nẵng.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 2. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm		Số lượng	Tỷ lệ %
Năm học	Năm 1	127	24,9
	Năm 2	68	13,3
	Năm 3	164	32,2
	Năm 4	151	29,6
Kết quả học tập	Xuất sắc/giỏi	92	18
	Khá	273	53,5
	Trung bình	124	24,3
	Yếu, kém	21	4,1
Cảm nhận tình trạng sức khỏe	Rất tốt/tốt	209	41
	Bình thường	239	46,9
	Không tốt/ rất không tốt	62	12,2
Tình trạng sống	Sống 1 mình	116	22,7
	Bạn bè	247	48,5
	Gia đình	147	28,8
Hôn nhân của bố/ mẹ	Góa/Ly hôn/ly thân	33	6,5
	Sống cùng vợ/ chồng	477	93,5
Tần suất tập thể dục	Rất thường xuyên/Thường xuyên	60	11,8
	Thỉnh thoảng	222	43,5
	Ít/ rất ít	228	44,7
Đã tham gia thực tập lâm sàng	Đã tham gia	320	62,7
	Chưa tham gia	190	37,3
Hài lòng về ngành học	Có	386	75,7
	Không	124	24,3
Tổng		510	100

Nhận xét: Tổng 510 SV tham gia vào nghiên cứu. Trong đó: tỷ lệ SV năm 3 chiếm đa số là 32,2%. Kết quả học tập mức khá chiếm đa số 53,5%, yếu/kém

chiếm 4,1%. Đa số SV đều cảm nhận tình trạng sức khỏe của họ bình thường chiếm 46,9%. SV sống cùng bạn bè chiếm tỷ lệ 48,5%. SV có bố mẹ sống cùng vợ/chồng chiếm 93,5%. Thỉnh thoảng tập thể dục chiếm 43,5%. SV đã tham gia thực tập lâm sàng chiếm đa số 62,7%. SV hài lòng về ngành học chiếm 75,7%.

3.2. Tỷ lệ, mức độ căng thẳng ở SV

Bảng 3. Tỷ lệ SV có biểu hiện căng thẳng theo phân loại DASS 21

Mức độ	Căng thẳng	
	n	Tỷ lệ (%)
Bình thường	239	46,9
Nhẹ	94	18,4
Vừa	96	18,8
Nặng	59	11,6
Rất nặng	22	4,3
Tổng	510	100

Nhận xét: Tỷ lệ SV có biểu hiện căng thẳng trong nghiên cứu của chúng tôi là 53,1 %. Trong đó, căng thẳng mức độ nhẹ, vừa, nặng, rất nặng chiếm tỷ lệ lần lượt là: 18,4%, 18,8%, 11,6% và 4,3%.

3.3. Một số yếu tố liên quan đến tình trạng căng thẳng của SV

3.3.1. Liên quan giữa các đặc điểm chung của SV với tình trạng căng thẳng của SV

Bảng 4. Liên quan giữa các đặc điểm chung của SV với tình trạng căng thẳng của SV

Đặc điểm chung		OR	KTC 95%	p
Năm học	Năm 1	1		
	Năm 2	0,90	0,52 – 1,55	0,699
	Năm 3	1,11	0,72 – 1,70	0,643
	Năm 4	1,37	0,88 – 2,12	0,159
Kết quả học tập	Xuất sắc/giỏi	1		
	Khá	1,03	0,67 – 1,60	0,879
	Trung bình	0,71	0,43 – 1,18	0,185
	Yếu	1,05	0,43 – 2,59	0,898

Nhận xét: Năm học, kết quả học tập không có mối liên quan với tình trạng căng thẳng của SV ($p > 0,05$).

3.3.2. Liên quan giữa tình trạng sống, cảm nhận tình trạng sức khỏe, tần suất tập thể dục, hôn nhân của bố/mẹ với căng thẳng của SV

Bảng 5. Liên quan giữa tình trạng sống, cảm nhận tình trạng sức khỏe, tần suất tập thể dục, hôn nhân của bố/mẹ với tình trạng căng thẳng của SV

Đặc điểm		OR	KTC 95%	p
Tình trạng sống	Sống 1 mình	1		
	Sống cùng bạn bè	0,59	0,39 – 0,89	0,011
	Sống cùng gia đình	0,44	0,28 – 0,70	0,000
Cảm nhận tình trạng sức khỏe	Rất tốt/tốt	1		
	Bình thường	1,74	1,22 – 2,48	0,002
	Không tốt/rất không tốt	6,67	3,88 – 11,47	<0,001
Tần suất tập thể dục	Rất thường xuyên/ thường xuyên	1		
	Thỉnh thoảng	1,23	0,72 – 2,11	0,444
	Ít/rất ít	2,17	1,27 – 3,70	0,004
Hôn nhân của bố/mẹ	Góa/ly hôn/ly thân	1		0,027
	Sống cùng vợ/chồng	0,50	0,27 – 0,92	

Nhận xét: Có mối liên quan giữa căng thẳng với tình trạng sống, cảm nhận tình trạng sức khỏe, hôn nhân của bố mẹ ($p < 0,05$). SV sống cùng bạn bè, sống cùng gia đình làm giảm nguy cơ căng thẳng. SV có tình trạng sức khỏe bình thường, không tốt/ rất không tốt làm tăng nguy cơ căng thẳng so với SV có tình trạng sức khỏe rất tốt/tốt. SV ít/ rất ít tập thể dục làm tăng nguy cơ căng thẳng. SV có bố/mẹ sống cùng vợ/chồng làm giảm nguy cơ căng thẳng.

3.3.3. Liên quan giữa tham gia thực tập lâm sàng, hài lòng về ngành học với tình trạng căng thẳng của SV

Bảng 6. Liên quan giữa tham gia thực tập lâm sàng, hài lòng về ngành học với tình trạng căng thẳng của SV

Đặc điểm		OR	KTC 95%	p
Tham gia thực tập lâm sàng	Đã tham gia	1		0,153
	Chưa tham gia	0,79	0,56 – 1,09	
Hài lòng về ngành học	Có	1		
	Không	2,71	1,84 – 3,79	<0,001

Nhận xét: Có mối liên quan giữa tình trạng căng thẳng với hài lòng về ngành học ($p < 0,001$). SV không hài lòng về ngành học làm tăng nguy cơ căng thẳng gấp 2,71 lần so với SV hài lòng về ngành học.

4. BÀN LUẬN

4.1. Tỷ lệ tình trạng căng thẳng của SV điều dưỡng trường Đại học Kỹ thuật Y – Dược Đà Nẵng

Tỷ lệ SV có tình trạng căng thẳng là 53,1%. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi tương đồng với một số tác giả trên cùng đối tượng SV khi sử dụng cùng thang đo DASS 21. Tác giả Nguyễn Bích Ngọc và CS (cộng sự) ghi nhận: Tỷ lệ căng thẳng trên SV Điều dưỡng trường Cao đẳng y tế Hải Phòng là 47,3% [4]. Theo Cheung và CS, tỷ lệ căng thẳng trên SV Điều dưỡng tại Hồng Kông là: 41,1% [3]. Nghiên cứu của tác giả Sumaya Basudan thực hiện trên SV nha khoa Ả Rập kết quả của tình trạng căng thẳng 54,7% [6]. Như vậy, có thể thấy rằng tỷ lệ căng thẳng ở SV nói chung trong đó có SV Điều dưỡng là khá cao. Đây là một vấn đề đáng quan tâm không chỉ trong ngành giáo dục mà cả ngành y tế. Các nghiên cứu kể trên đều sử dụng thang đo DASS 21 tuy nhiên có sự khác biệt về tỷ lệ căng thẳng giữa các nghiên cứu có thể do có sự khác biệt về văn hóa, địa dư, lối sống, áp lực học tập, chuyên ngành đào tạo, hoàn cảnh gia đình của các đối tượng nghiên cứu. Cần có thêm các nghiên cứu cụ thể hơn để làm rõ vấn đề này.

Theo bảng 3: Phân theo mức độ tình trạng căng thẳng tỷ lệ từ nhẹ, vừa, nặng và rất nặng lần lượt là: 18,4%; 18,8%; 11,6% và 4,3%. Kết quả này tương đồng với kết quả của Nguyễn Bích Ngọc và CS tại Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng: đa số SV có căng thẳng mức độ nhẹ và vừa với tỉ lệ lần lượt là 15,3% và 19%, SV căng thẳng mức độ nặng chiếm 8,7% và căng thẳng mức độ rất nặng là 4,3% [4]. Kết quả nghiên cứu của

chúng tôi cao hơn tác giả Nguyễn Minh Thành và CS nghiên cứu trên SV điều dưỡng tại Huế [9]. Có sự khác biệt này có thể do sự khác nhau của phân bố học tập, thực hành lâm sàng khác nhau. Cũng có thể có sự khác nhau về lối sống, điều kiện kinh tế của mẫu nghiên cứu.

Tình trạng căng thẳng mà SV điều dưỡng gặp phải có thể có tác động tiêu cực đến sức khỏe của chính họ, đồng thời cũng ảnh hưởng đến kết quả học tập và chất lượng chăm sóc mà họ cung cấp cho người bệnh. Điều dưỡng là một nghề đòi hỏi sự tương tác đồng cảm của con người. Duy trì sức khỏe tinh thần của các nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe trong tương lai là một khía cạnh quan trọng của giáo dục điều dưỡng. Xác định các biểu hiện này trong SV là cơ sở để nhà giáo dục cần có những biện pháp để ngăn ngừa căng thẳng có chương trình cụ thể trong nhà trường để giúp SV đối phó với các thách thức mà họ sắp đối mặt trong quá trình học tập.

4.2. Các yếu tố liên quan đến tình trạng căng thẳng của SV

Trong nghiên cứu của chúng tôi, không tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa năm học với tình trạng căng thẳng của SV ($p > 0,05$). Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Văn Tuấn và CS cho rằng: không tìm thấy mối liên quan giữa năm học với tình trạng căng thẳng ($p > 0,05$) [10]. Chúng tôi suy đoán điều này có thể do kết quả của chương trình đào tạo trong 4 năm học của SV Điều dưỡng trong nghiên cứu của chúng tôi tương đối đồng đều giữa các năm. Vì vậy không có sự khác biệt giữa năm học tình trạng căng thẳng của SV.

Kết quả trong nghiên cứu của chúng tôi không tìm thấy mối liên quan giữa tình trạng căng thẳng với kết quả học tập của SV ($p > 0,05$). Theo tác giả Nguyễn Văn Tuấn và CS: “Thi cử và xếp loại” làm nguy cơ căng thẳng tăng 1,29 lần (95% CI: 1,07 – 1,56) [10]. Nghiên cứu của Cheung ghi nhận: thất bại trong học tập làm tăng nguy cơ căng thẳng với $p < 0,05$ [3].

Kết quả trong nghiên cứu của chúng tôi nhận ra rằng: có mối liên quan chặt chẽ giữa căng thẳng và tình trạng sống của SV ($p < 0,05$). Kết quả ghi nhận: SV sống cùng bạn bè có nguy cơ căng thẳng bằng 0,59 lần SV sống một mình OR= 0,59 (95%CI: 0,39 – 0,89). Theo Enrique Ramón-Arbués và CS khi nghiên cứu trên 1074 SV đại học ở Tây Ban Nha cũng cho kết quả rằng sống cùng gia đình có liên quan đáng kể đến các triệu chứng căng thẳng của SV [11]. Có thể thấy rằng gia đình/bạn bè chính là chỗ dựa tinh thần quan trọng đối với đời sống tinh thần của SV.

Kết quả thu được trong nghiên cứu của chúng tôi cho thấy mối liên quan chặt chẽ giữa tình trạng sức khỏe và căng thẳng của SV ($p < 0,05$). Kết quả này tương đồng với kết quả của Cheung và CS nhận thấy rằng: Những SV cảm nhận về sức khỏe thể chất kém có nguy cơ căng thẳng hơn SV cảm nhận về sức khỏe

thể chất tốt ($p < 0,05$) [3]. Kết quả của Nguyễn Văn Tuấn và CS cũng khẳng định rằng: những vấn đề sức khỏe cá nhân làm tăng nguy cơ căng thẳng gấp 1,31 lần với $p < 0,05$ [10]. Như vậy có thể thấy rằng, sức khỏe thể chất đóng vai trò quan trọng đối với tình trạng căng thẳng. Thật vậy, khi sức khỏe thể chất khỏe mạnh, thì mới có thể có sức khỏe tinh thần tốt được. Vì vậy, SV nói chung và SV điều dưỡng nói riêng cần rèn luyện một lối sống lành mạnh để đảm bảo được sức khỏe về thể chất lẫn tinh thần.

Theo nghiên cứu của chúng tôi: ít/ rất ít tập thể dục làm tăng nguy cơ căng thẳng lên đến 2,17 lần so với SV rất thường xuyên/ thường xuyên tập thể dục ($p < 0,05$). Trong nghiên cứu của Enrique Ramon-Arbues, tác giả ghi nhận những SV điều dưỡng tham gia các hoạt động thể chất vừa phải có nguy cơ căng thẳng thấp hơn nhóm còn lại [11]. De Moor đã chỉ ra rằng tập luyện thể chất thường xuyên có thể thúc đẩy sức khỏe tâm thần theo nhiều cách khác nhau, bao gồm cải thiện lòng tự trọng, năng lực bản thân, chức năng nhận thức, chức năng tâm lý và giảm đau khổ [12].

Nghiên cứu của chúng tôi tìm thấy mối liên quan giữa căng thẳng với hôn nhân của bố mẹ mẫu nghiên cứu ($p < 0,05$). SV có bố/mẹ đang sống cùng vợ/chồng có nguy cơ căng thẳng bằng 0,5 lần so với SV có bố mẹ sống một mình. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Minh Thành và CS [9]. Như vậy có thể thấy rằng mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình đặc biệt là tình trạng hôn nhân của bố/mẹ ảnh hưởng tới nguy cơ căng thẳng của SV.

Đặc điểm chương trình học của SV đại học điều dưỡng là năm học thứ nhất SV chỉ học tập tại trường với các mối quan hệ thầy cô, bạn bè, từ học kỳ 2 năm thứ hai trở đi SV tham gia thực tập lâm sàng tại bệnh viện. Tại đây, SV sẽ phải làm quen với môi trường mới, những mối quan hệ mới với người bệnh, người nhà người bệnh và nhân viên y tế tại nhiều cơ sở y tế. Kết quả trong nghiên cứu chúng tôi không tìm thấy mối liên quan giữa thực tập lâm sàng với căng thẳng của SV. Theo tác giả Nguyễn Văn Tuấn và CS trong các yếu tố liên quan đến môi trường thực tập lâm sàng thì ba yếu tố làm tăng nguy cơ căng thẳng ở SV điều dưỡng là “Thái độ của người bệnh đối với tôi”, “Lo sợ mắc lỗi ở cơ sở lâm sàng”, “Các mối quan hệ với nhân viên y tế ở cơ sở lâm sàng” [10]. Cần có thêm nghiên cứu để tìm hiểu sâu hơn vấn đề này.

Kết quả trong nghiên cứu của chúng tôi, hài lòng về ngành học có mối liên quan chặt chẽ với tình trạng căng thẳng ($p < 0,001$). Cụ thể, SV không hài lòng về ngành học có nguy cơ căng thẳng cao gấp 2,71 lần. Kết quả này phù hợp với tác giả Nuram Bayram và CS khi ghi nhận rằng: những SV hài lòng với việc học tập của mình có điểm căng thẳng thấp hơn so với những SV không hài lòng [13]. Theo tác giả Phùng Quốc Điệp và CS không hài lòng về ngành học là nguy cơ

của căng thẳng [14]. Chúng tôi cho rằng, việc hài lòng về ngành học tạo sự hứng thú và động lực cho SV, giúp SV vượt qua được những áp lực trong học tập và cuộc sống. Vì vậy, song song với việc động viên, khuyến khích, chia sẻ những khó khăn của gia đình thì giảng viên và nhà trường cần chú trọng đến vấn đề truyền cảm hứng nghề nghiệp cho các em.

5. KẾT LUẬN

Tỷ lệ căng thẳng của SV điều dưỡng Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng là 53,1%, trong đó mức độ căng thẳng theo mức độ nhẹ, vừa, nặng, rất nặng lần lượt là: 18,4%; 18,8%, 11,6% và 4,3%. Tìm thấy các yếu tố liên quan đến căng thẳng là: tình trạng sống, cảm nhận tình trạng sức khỏe, tần suất tập thể dục, hôn nhân của bố/mẹ, hài lòng về ngành học. SV cần tham gia tập luyện thể dục tăng cường sức khỏe về thể chất lẫn tinh thần. Bên cạnh đó, giảng viên và nhà trường cần chú trọng đến vấn đề truyền cảm hứng nghề nghiệp cho các em SV.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Teh CK, Ngo CW, Vellasamy R, Suresh K. Depression, anxiety and stress among undergraduate students: A cross sectional study. *Open Journal of Epidemiology*. 2015;5(04):260- 8.
- [2] Sonmez Y, Akdemir M, Meydanlioglu A, Aktekin MR. Psychological Distress, Depression, and Anxiety in Nursing Students: A Longitudinal Study. *Healthcare*. 2023;11(5):636.
- [3] Cheung T, Wong SY, Wong KY, Law LY, Ng K, Tong MT, et al. Depression, anxiety and symptoms of stress among baccalaureate nursing students in Hong Kong: a cross-sectional study. *International journal of environmental research and public health*. 2016;13(8):779.
- [4] Nguyễn Bích Ngọc & Nguyễn Văn Tuấn (2021). Thực trạng Stress của SV điều dưỡng trường Cao đẳng y tế hải Phòng năm 2020. *Tạp chí nghiên cứu y học*, 143(7), 159-166.
- [5] Wahed WYA, Hassan SK. Prevalence and associated factors of stress, anxiety and depression among medical Fayoum University students. *Alexandria Journal of medicine*. 2017;53(1):77-84.
- [6] Basudan S, Binanzan N, Alhassan A. Depression, anxiety and stress in dental students. *International journal of medical education*. 2017;8:179.
- [7] Lovibond, S.H. & Lovibond, P.F. (1995). *Manual for the Depression Anxiety Stress Scales*. (2nd. Ed.) Sydney: Psychology Foundation.
- [8] Thach Duc Tran, Tuan Tran, Jane Fisher (2013), “Validation of the depression anxiety stress scales (DASS) 21 as a screening in-

- strument for depression and anxiety
- [9] Nguyễn TMT, Nguyễn TTL, Nguyễn TTH, Đoàn TNP. Một số biểu hiện stress, lo âu, trầm cảm của SV điều dưỡng tại Trường Đại học Y dược Huế và các yếu tố liên quan. Tạp chí Khoa học Điều dưỡng. 2023;6(03):56-64
- [10] Tuấn NV, Ngọc NB. Yếu tố liên quan đến stress của SV điều dưỡng. Tạp chí Nghiên cứu Y học. 2022;152(4):171-8.
- [11] Ramón-Arbués E, Gea-Caballero V, Granada-López JM, Juárez-Vela R, Pellicer-García B, Antón-Solanas I. The prevalence of depression, anxiety and stress and their associated factors in college students. International journal of environmental research and public health. 2020;17(19):7001
- [12] De Moor MH, Boomsma DI, Stubbe JH, Willemssen G, de Geus EJ. Testing causality in the association between regular exercise and symptoms of anxiety and depression. Archives of general psychiatry. 2008;65(8):897-905.
- [13] Bayram N, Bilgel N. The prevalence and socio-demographic correlations of depression, anxiety and stress among a group of university students. Social psychiatry and psychiatric epidemiology. 2008;43:667-72
- [14] Điệp PQ, Thăng CV, Hạnh NTT, Thu BM. Thực trạng trầm cảm, lo âu, stress ở SV cao đẳng điều dưỡng chính quy trường cao đẳng y tế Bạch Mai và một số yếu tố liên quan năm 2021.

